

Bản án số: 106/2024/DS-ST

Ngày: 24 - 9 - 2024

*V/v tranh chấp chia tài sản chung của  
hộ gia đình và tranh chấp về thừa kế tài sản.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH - TỈNH BÌNH THUẬN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Nghĩa.*

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hồ Văn Sơn.
2. Ông Nguyễn Thanh Bình.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Tô Văn Liên là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thanh Tốt- Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 199/2024/TLST-DS, ngày 15 tháng 5 năm 2024, về tranh chấp chia tài sản chung của hộ gia đình và tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 281/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 236/2024/QĐST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trịnh Thanh H**, sinh năm 1944.

Nơi cư trú: **Số D, đường C, khu phố G, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.**

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Huỳnh Thị Ngọc T**, sinh năm 1966 (Văn bản ủy quyền ngày 23/4/2024).

Nơi cư trú: **Số D, đường C, khu phố B, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.**

2. Bị đơn: Ông **Trịnh Thanh H1**, sinh năm 1975.

Nơi cư trú: **Số D, đường C, khu phố G, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.**

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Trịnh Thị Thanh H2**, sinh năm 1974.

Nơi cư trú: **Số A, đường T, khu phố E, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.**

+ Bà **Trịnh Thị Thanh N**, sinh năm 1985.

Nơi cư trú: **Số B, đường T, khu phố I, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.**

+ Bà **Trịnh Thị Mai H3**, sinh năm 1991.

Nơi cư trú: **Số D, đường C, khu phố G, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.**

Tại phiên tòa, vắng mặt bà **T**, bà **H2**, bà **N** và bà **H3** đã có đơn xin xét xử vắng mặt; vắng mặt ông **H1** không có lý do.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là bà **Huỳnh Thị Ngọc T** trình bày: Vào năm 1977, hợp tác xã cấp cho ông **Trịnh Thanh H** và bà **Nguyễn Thị M** diện tích 1.040m<sup>2</sup> thuộc thửa số 269, tờ bản đồ số 10 (Diện tích đo đạc thực tế là 1.079,6m<sup>2</sup> thuộc số thửa mới là 390, tờ bản đồ số 22 (239 398-2)) và diện tích 200m<sup>2</sup> thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 10 (Diện tích đo đạc thực tế là 231,4m<sup>2</sup> thuộc số thửa mới là 868, tờ bản đồ số 22 (239 398-2)). Đến ngày 25/12/1993, được **UBND huyện Đ** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 448353 đứng tên chủ sử dụng là **Trịnh Thanh H**.

Tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất ngày 25/12/1993 thì hộ gia đình ông **Trịnh Thanh H** gồm có 07 thành viên là ông **Trịnh Thanh H**, bà **Nguyễn Thị M** và 05 người con là **Trịnh Thanh H1**, **Trịnh Thị Thanh H2**, **Trịnh Thị Thanh N**, **Trịnh Thanh T1** và **Trịnh Thị Mai H3**. Ngoài ra, không còn bất cứ thành viên nào khác.

Ngày 23/12/2007, ông **Trịnh Thanh T1** chết. Tại thời điểm ông **T1** chết thì hàng thừa kế thứ nhất của ông **T1** gồm có cha là ông **Trịnh Thanh H** và mẹ là bà **Nguyễn Thị M**. Khi chết thì ông **T1** chưa có vợ, con.

Ngày 04/9/2014, bà **Nguyễn Thị M** chết, không để lại di chúc. Tại thời điểm bà **M** chết thì hàng thừa kế thứ nhất của bà **M** gồm có 05 người là chồng ông **Trịnh Thanh H** và 04 người con là **Trịnh Thanh H1**, **Trịnh Thị Thanh H2**, **Trịnh Thị Thanh N** và **Trịnh Thị Mai H3**. Cha của bà **M** là ông **Nguyễn X** đã chết ngày 29/8/1993 và mẹ của bà **M** là bà **Nguyễn Thị M1** đã chết ngày 29/10/1998. Ngoài ra, bà **M** không có cha, mẹ nuôi nào hết.

Bà yêu cầu Toà án:

- Phân chia tài sản chung là thửa số 269, tờ bản đồ số 10 và thửa số 129, tờ bản đồ số 10 cho 7 thành viên trong hộ gia đình tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất, chia cho mỗi người 1/7 giá trị tài sản chung. Ông **H** yêu cầu được nhận hiện vật và sẽ thối trả giá trị tài sản chênh lệch.

- Phân chia thừa kế là di sản do ông **Trịnh Thanh T1** chết để lại trong khối tài sản là thửa số 269, tờ bản đồ số 10 và thửa số 129, tờ bản đồ số 10. Ông **H** yêu cầu chia cho ông và bà **Nguyễn Thị M** mỗi người 1/2 di sản.

- Phân chia thừa kế là di sản do bà **Nguyễn Thị M** chết để lại trong khối tài sản là thửa số 269, tờ bản đồ số 10 và thửa số 129, tờ bản đồ số 10. Ông **H** yêu cầu chia cho 5 người là ông **Trịnh Thanh H** và 04 người con là **Trịnh Thanh H1**, **Trịnh Thị Thanh H2**, **Trịnh Thị Thanh N** và **Trịnh Thị Mai H3**, chia cho mỗi người 1/5 di sản.

Đối với phần tài sản (Được chia tài sản chung và được chia thừa kế) chia cho **Trịnh Thị Thanh H2**, **Trịnh Thị Thanh N** và **Trịnh Thị Mai H3** thì các con giao lại cho ông **H** thì ông **H** đồng ý nhận. Ông **H** sẽ thôi trả cho ông **Trịnh Thanh H1** phần tài sản chung của ông **H1** trong khối tài sản chung và phần di sản chia thừa kế cho ông **H1**. Ông **H** không yêu cầu xem xét công sức giữ gìn, tôn tạo di sản. Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản do nguyên đơn đã nộp thì nguyên đơn đồng ý tự chịu toàn bộ.

\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/8/2024, bị đơn ông **Trịnh Thanh H1** trình bày: Tại thời điểm bà **Nguyễn Thị M** chết ngày 04/9/2014, hàng thừa kế thứ nhất của bà **M** gồm có 05 người là chồng ông **Trịnh Thanh H** và 04 người con là **Trịnh Thanh H1**, **Trịnh Thị Thanh H2**, **Trịnh Thị Thanh N** và **Trịnh Thị Mai H3**. Cha, mẹ của bà **M** đã chết từ trước bà **M**. Hộ gia đình ông **Trịnh Thanh H** tại thời điểm ngày 25/12/1993 gồm có 07 thành viên là ông **Trịnh Thanh H**, bà **Nguyễn Thị M** và 05 người con là **Trịnh Thanh H1**, **Trịnh Thị Thanh H2**, **Trịnh Thị Thanh N**, **Trịnh Thanh T1** và **Trịnh Thị Mai H3**. Ông **Trịnh Thanh T1** đã chết từ năm 2008, khi chết thì ông **T1** không có vợ, con. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị Toà án cho ông được giải quyết vắng mặt. Tuy nhiên, sau khi lấy lời khai thì ông **H1** không ký vào biên bản lấy lời khai.

\* Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trịnh Thị Thanh H2**, bà **Trịnh Thị Thanh N** và bà **Trịnh Thị Mai H3** trình bày: Các bà hoàn toàn thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn. Đối với phần di sản mà các bà được nhận từ di sản do bà **Nguyễn Thị M** để lại (Bao gồm cả phần di sản do bà **M** nhận từ ông **Trịnh Thanh T1** đã chết từ trước) và phần tài sản chung mà các bà được nhận với tư cách là thành viên của hộ gia đình, thì các bà tặng cho toàn bộ lại cho ông **Trịnh Thanh H**.

\* Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/8/2024 đối với thửa số 269, tờ bản đồ số 10 và thửa số 129, tờ bản đồ số 10, thể hiện: 02 thửa đất trên có tứ cận rõ ràng, đã được đo đạc và xác định ranh mốc với các thửa đất giáp ranh. Trên đất không có cây trồng. Hai thửa đất hiện đo ông **Trịnh Thanh H** quản lý và sử dụng.

\* Tại biên bản định giá ngày 12/8/2024, thể hiện:

- Diện tích 1.040m<sup>2</sup> thuộc thửa số 269, tờ bản đồ số 10 (Diện tích đo đạc thực tế là 1.079,6m<sup>2</sup> thuộc số thửa mới là 390, tờ bản đồ số 22 (239 398-2)): Trị giá là 59.378.000 đồng;

- Diện tích 200m<sup>2</sup> thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 10 (Diện tích đo đạc thực tế là 231,4m<sup>2</sup> thuộc số thửa mới là 868, tờ bản đồ số 22 (239 398-2)): Trị giá là 13.884.000 đồng.

- Tổng giá trị tài sản được định giá là 73.262.000 đồng (Bảy mươi ba triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

\* Tại công văn số 1704/UBND-NC ngày 03/7/2024 của UBND huyện Đ, thể hiện:

- Nguồn gốc thửa đất số 129, tờ bản đồ số 10, diện tích 200m<sup>2</sup> và thửa đất số 269, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.040m<sup>2</sup>: Vào năm 1977, Hợp tác xã cấp cho hộ ông **Trịnh Thanh H**. Hộ ông **H** sử dụng đến ngày 25/12/1993 được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 448353 mang tên **Trịnh Thanh H**;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 448353 mang tên **Trịnh Thanh H** được UBND huyện Đ cấp ngày 25/12/1993 là cấp cho hộ ông **Trịnh Thanh H**. Tuy nhiên, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số lưu trữ không đầy đủ và các quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây không yêu cầu phải xác định rõ ai là người trong gia đình ông **Trịnh Thanh H** nên UBND huyện không thể cung cấp thông tin những ai có trong hộ ông **Trịnh Thanh H** tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Nguyên nhân diện tích 02 thửa đất sau khi được đo đạc biến động tăng là do sai số đo đạc bản đồ giải thửa. Thực tế ranh mốc 02 thửa đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp, không có mua bán, hoán đổi từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay và phần diện tích biến động tăng đủ điều kiện cấp quyền sử dụng đất theo quy định.

\* Tại công văn số 1482/CADL-QLHC ngày 27/6/2024 của Công an huyện Đ, thể hiện: Công an huyện không có tài liệu thể hiện các nhân khẩu trong hộ ông **Trịnh Thanh H** thời điểm ngày 25/12/1993.

\* Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự tự thỏa thuận với nhau về các vấn đề có tranh chấp trong vụ án nhưng bị đơn không tham gia nên không hoà giải được.

\* Ý kiến của kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng pháp luật. Bị đơn không chấp hành đúng pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do nguồn gốc đất là được nhà nước cấp cho hộ gia đình nên xác định thửa số 269, tờ bản đồ số 10 và thửa số 129, tờ bản đồ số 10 là tài sản chung theo phần, các thành viên trong hộ gia đình có phần bằng nhau đối với diện tích đất được cấp. Chia 02 thửa đất cho ông **H** sử dụng và ông **H** phải thanh toán phần giá trị tài sản cho các thành viên còn lại, mỗi thành viên được nhận 1/7 giá trị tài sản chung là 10.466.000 đồng.

Giá trị di sản của bà **M** để lại là phần tài sản của bà **M** với tư cách thành viên hộ gia đình và phần tài sản được nhận thừa kế từ ông **Trịnh Thanh T1**. Tổng giá trị di sản của bà **M** để lại trong 02 thửa đất trên là 15.699.000 đồng.

Chia cho 05 người là ông **Trịnh Thanh H**, ông **Trịnh Thanh H1**, bà **Trịnh Thị Thanh H2**, bà **Trịnh Thị Thanh N** và bà **Trịnh Thị Mai H3**, mỗi người được nhận kỹ phần là 3.139.800 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông **Trịnh Thanh H1** được nhận khi phân chia tài sản chung của hộ gia đình và phân chia thừa kế là 13.605.800 đồng.

Do bà **Trịnh Thị Thanh H2**, bà **Trịnh Thị Thanh N** và bà **Trịnh Thị Mai H3** đã tự nguyện tặng cho lại toàn bộ phần tài sản cho ông **Trịnh Thanh H**, đây là sự tự nguyện nên cần công nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là tranh chấp chia tài sản chung của hộ gia đình và tranh chấp về thừa kế tài sản, quy định tại khoản 2, 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Căn cứ khoản 2, 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Về sự có mặt của các đương sự: Tại phiên toà, vắng mặt người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông **Trịnh Thanh H1** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và không có tài liệu, chứng cứ thể hiện sự vắng mặt của bị đơn là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với tất cả các đương sự.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Quá trình tố tụng, các đương sự đã thống nhất với nhau:

Vào năm 1977, hợp tác xã cấp cho ông **Trịnh Thanh H** và bà **Nguyễn Thị M** diện tích 1.040m<sup>2</sup> thuộc thửa số 269, tờ bản đồ số 10 (Diện tích đo đạc thực tế là 1.079,6m<sup>2</sup> thuộc số thửa mới là 390, tờ bản đồ số 22 (239 398-2)) và diện tích 200m<sup>2</sup> thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 10 (Diện tích đo đạc thực tế là 231,4m<sup>2</sup> thuộc số thửa mới là 868, tờ bản đồ số 22 (239 398-2)). Đến ngày 25/12/1993, được **UBND huyện Đ** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 448353 đứng tên chủ sử dụng là **Trịnh Thanh H**.

Tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất ngày 25/12/1993 thì hộ gia đình ông **Trịnh Thanh H** gồm có 07 thành viên là ông **Trịnh Thanh H**, bà **Nguyễn Thị M** và 05 người

con là **Trịnh Thanh H1**, **Trịnh Thị Thanh H2**, **Trịnh Thị Thanh N**, **Trịnh Thanh T1** và **Trịnh Thị Mai H3**.

Ngày 23/12/2007, ông **Trịnh Thanh T1** chết. Tại thời điểm ông **T1** chết thì hàng thừa kế thứ nhất của ông **T1** gồm có cha là ông **Trịnh Thanh H** và mẹ là bà **Nguyễn Thị M**. Khi chết thì ông **T1** chưa có vợ, con.

Ngày 04/9/2014, bà **Nguyễn Thị M** chết, không để lại di chúc. Tại thời điểm bà **M** chết thì hàng thừa kế thứ nhất của bà **M** gồm có 05 người là chồng ông **Trịnh Thanh H** và 04 người con là **Trịnh Thanh H1**, **Trịnh Thị Thanh H2**, **Trịnh Thị Thanh N** và **Trịnh Thị Mai H3**. Cha của bà **M** là ông **Nguyễn X** đã chết ngày 29/8/1993 và mẹ của bà **M** là bà **Nguyễn Thị M1** đã chết ngày 29/10/1998.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[2.2] Đối với yêu cầu tranh chấp chia tài sản chung của hộ gia đình:

Tại Công văn số 1704/UBND-NC ngày 03/7/2024 của **UBND huyện Đ** đã xác định: Vào năm 1977, Hợp tác xã cấp cho hộ ông **Trịnh Thanh H**. Hộ ông **H** sử dụng đến ngày 25/12/1993 được **UBND huyện Đ** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 448353 mang tên **Trịnh Thanh H**. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 448353 là cấp cho hộ ông **Trịnh Thanh H**.

Mặc dù, tại công văn số 1482/CADL-QLHC ngày 27/6/2024 của **Công an huyện Đ** trả lời không có tài liệu thể hiện các nhân khẩu trong hộ ông **Trịnh Thanh H** thời điểm ngày 25/12/1993. Nhưng các đương sự đã thống nhất thừa nhận tại thời điểm ngày 25/12/1993 hộ gia đình ông **Trịnh Thanh H** có 07 thành viên là ông **Trịnh Thanh H**, bà **Nguyễn Thị M** và 05 người con là **Trịnh Thanh H1**, **Trịnh Thị Thanh H2**, **Trịnh Thị Thanh N**, **Trịnh Thanh T1** và **Trịnh Thị Mai H3**. Vì vậy, đủ cơ sở để xác nhận tại thời điểm ngày 25/12/1993, hộ gia đình ông **Trịnh Thanh H** gồm có 7 thành viên.

Do nguồn gốc đất là được nhà nước cấp cho hộ gia đình nên xác định thừa số 269, tờ bản đồ số 10 và thửa số 129, tờ bản đồ số 10 là tài sản chung theo phần, các thành viên trong hộ gia đình có phần bằng nhau đối với diện tích đất được cấp. Vì vậy, xác định mỗi thành viên trong gia đình được quyền sử dụng 1/7 diện tích đất. Ông **H** có nguyện vọng được nhận 02 thửa đất và sẽ thanh toán giá trị cho các thành viên khác. Tại Án lệ số 63/2023/AL đã quy định “*Trong vụ án chia tài sản chung là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất, một bên là người cao tuổi đã tạo lập, quản lý và sử dụng nhà đất ổn định, lâu dài, có nguyện vọng nhận nhà đất và thanh toán giá trị phần tài sản của người còn lại cho người đó. Nhà đất không thể chia được bằng hiện vật.*”, thì giải pháp đưa ra là “*Tòa án phải quyết định giao nhà đất cho người cao tuổi và người cao tuổi phải thanh toán giá trị phần tài sản của người còn lại cho người đó.*”

Thấy rằng, ông **H** là người cao tuổi, đã sử dụng, quản lý đất ổn định và lâu dài, diện tích 02 thửa đất nhỏ, giáp ranh nhau nên việc tách thửa đất để phân chia không đảm bảo được mục đích sử dụng, vì vậy cần áp dụng Án lệ số 63/2023/AL giao 02 thửa đất cho ông **H** sử dụng và ông **H** phải thanh toán phần giá trị tài sản cho các thành viên còn lại, mỗi thành viên được nhận 1/7 giá trị tài sản chung là 10.466.000 đồng.

[2.3] Đối với yêu cầu tranh chấp về thừa kế tài sản:

Xét thấy, trong thừa số 269, tờ bản đồ số 10 và thừa số 129, tờ bản đồ số 10 thì di sản do bà **Nguyễn Thị M** để lại phải bao gồm cả phần di sản do bà **M** được nhận thừa kế từ **Trịnh Thanh T1**, chết ngày 23/12/2007. Vì vậy, để giải quyết triệt để vụ án, cần phải phân chia di sản do **Trịnh Thanh T1** để lại trong thừa số 269, tờ bản đồ số 10 và thừa số 129, tờ bản đồ số 10.

Tại thời điểm mở thừa kế của ông **Trịnh Thanh T1**, hàng thừa kế thứ nhất của ông **T1** chỉ có ông **H** và bà **M**. Do đó, kỹ phần mỗi người được nhận là 10.466.000 đồng/2 phần = 5.233.000 đồng.

Giá trị di sản của bà **M** để lại là phần tài sản của bà **M** với tư cách thành viên hộ gia đình là 10.466.000 đồng và phần tài sản được nhận thừa kế từ ông **Trịnh Thanh T1** là 5.233.000 đồng. Tổng giá trị di sản của bà **M** để lại trong 02 thửa đất trên là 15.699.000 đồng.

Bà **M** chết ngày 04/9/2014, không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của bà **M** tại thời điểm mở thừa kế ngày 04/9/2014 gồm có 05 người là ông **Trịnh Thanh H**, ông **Trịnh Thanh H1**, bà **Trịnh Thị Thanh H2**, bà **Trịnh Thị Thanh N** và bà **Trịnh Thị Mai H3**. Do đó, kỹ phần mỗi người được nhận là 15.699.000 đồng/5 phần = 3.139.800 đồng.

[3] Tổng giá trị tài sản ông **Trịnh Thanh H1** được nhận khi phân chia tài sản chung của hộ gia đình và phân chia thừa kế là 10.466.000 đồng + 3.139.800 đồng = 13.605.800 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Bà **Trịnh Thị Thanh H2**, bà **Trịnh Thị Thanh N** và bà **Trịnh Thị Mai H3** đã tự nguyện tặng cho lại toàn bộ phần tài sản mà các bà được nhận với tư cách là thành viên hộ gia đình và được phân chia thừa kế cho ông **Trịnh Thanh H**, đây là sự tự nguyện nên Hội đồng xét xử công nhận.

[5] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông **Trịnh Thanh H** đã nộp 800.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và 1.700.000 đồng chi phí định giá tài sản. Ông **H** đồng ý tự chịu toàn bộ các chi phí trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về án phí DSST : Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Ông **Trịnh Thanh H** được chia một phần tài sản chung và được nhận thừa kế nên phải chịu án phí đối với tài sản được nhận. Tuy nhiên, do ông **H** thuộc trường hợp người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp toàn bộ án phí.

- Ông **Trịnh Thanh H1** phải chịu án có giá ngạch đối với phần tài sản chung được chia và phần di sản thừa kế được nhận.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án và phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2, 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, 157, 158, 165, 166, khoản 2 Điều 227, 228, 235, 238, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 108, 216, 224, 634, 635, 674, 675, 676, 685 Bộ luật Dân sự 2005; Án lệ số 63/2023/AL; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Chia cho ông **Trịnh Thanh H** được quyền sử dụng diện tích 1.040m<sup>2</sup> thuộc thửa số 269, tờ bản đồ số 10 (Diện tích đo đạc thực tế là 1.079,6m<sup>2</sup> thuộc số thửa mới là 390, tờ bản đồ số 22 (239 398-2)) và diện tích 200m<sup>2</sup> thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 10 (Diện tích đo đạc thực tế là 231,4m<sup>2</sup> thuộc số thửa mới là 868, tờ bản đồ số 22 (239 398-2)), cùng thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 448353 do **UBND huyện Đ** cấp ngày 25/12/1993 đứng tên chủ sử dụng là **Trịnh Thanh H** (*Có mảnh chính lý thửa đất kèm theo*).

Ông **Trịnh Thanh H** có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh (hoặc đổi, cấp) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với tài sản được chia nêu trên theo quy định của pháp luật.

- Ông **Trịnh Thanh H** phải hoàn trả giá trị tài sản chung và tài sản thừa kế cho ông **Trịnh Thanh H1** số tiền 13.605.800 đồng (Mười ba triệu sáu trăm lẻ năm nghìn tám trăm đồng).



Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Công nhận sự thoả thuận giữa bà **Trịnh Thị Thanh H2**, bà **Trịnh Thị Thanh N**, bà **Trịnh Thị Mai H3** và ông **Trịnh Thanh H**. Ông **H** không phải hoàn trả giá trị tài sản chung và tài sản thừa kế cho bà **H2**, bà **N** và bà **H3**.

2/ Về chi phí tố tụng: Ông **Trịnh Thanh H** tự nguyện chịu 800.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và 1.700.000 đồng chi phí định giá tài sản. Ông **H** đã nộp đủ.

3/ Về án phí DSST:

- Ông **Trịnh Thanh H** được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm (Ông **H** đã được miễn nộp tạm ứng án phí).

- Ông **Trịnh Thanh H1** phải chịu 680.000 đồng (Sáu trăm tám mươi nghìn đồng) án phí DSST, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

4/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*5/ Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Đức Linh;
- CCTHADS huyện Đức Linh;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- Lưu HSVA, QĐ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Ngọc Nghĩa**